



shuǐ qiú

水球

noun · water polo; water balloon

Example Sentences

Tā xǐ huān dǎ shuǐ qiú

他喜欢打水球。

He likes to play water polo.

Shuǐ qiú bǐ sài xū yào hěn qiáng de tǐ lì

水球比赛需要很强的体力。

Water polo matches require great physical strength.

Hái zǐ men zài yuàn zi lǐ rēng shuǐ qiú wán

孩子们在院子里扔水球玩。

The children are throwing water balloons in the yard.

Trace each character, then write the word on your own.

水	水	水	水	水	水	水													
球	球	球	球	球	球	球	球	球	球	球	球								
球	球	球																	